CTCP Cơ khí 120 (UPCOM: CK8)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **31/12/2024**	**3,600 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

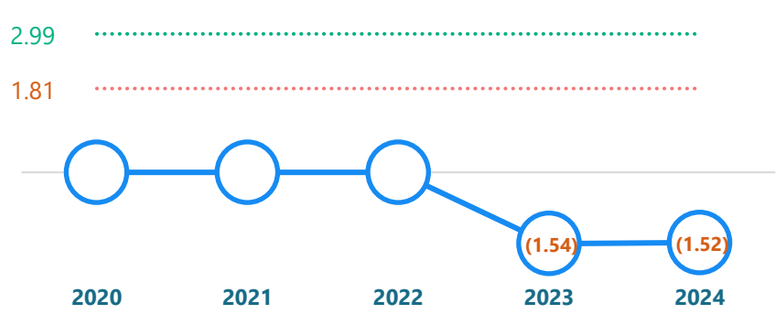
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**-1.52 (Ca)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**-7.09 (Ca)** Nguy hiểm

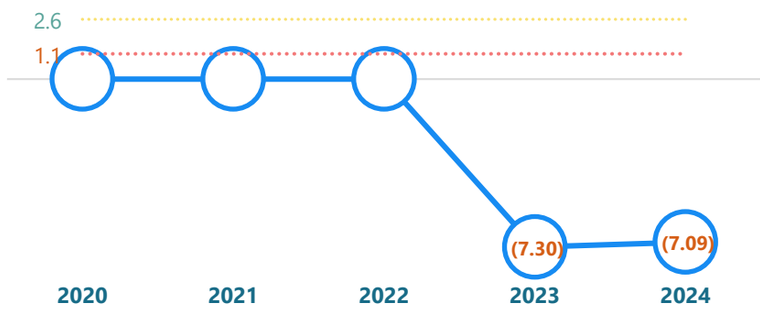
	2024	YoY
DT thuần	**10.6** *tỷ VNĐ*	▼ 0.50 ▼ 5.0%

	2024	YoY
LN sau thuế	**1.62** *tỷ VNĐ*	▼ 1.08 ▼ 39.8%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**-16.5%**	▲ 6.0%

	2024	+/- YoY
ROA	**2.0%**	▼ 1.4%

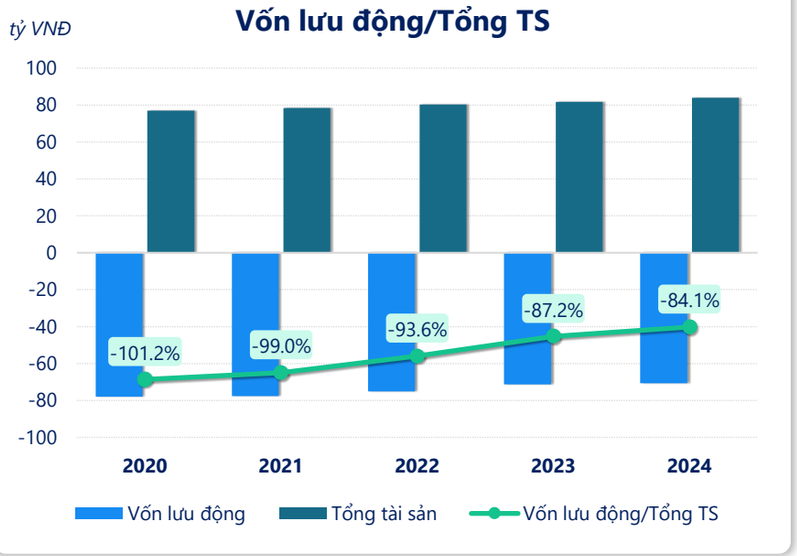
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là -1.52 < 1.81**, cho thấy **CK8** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

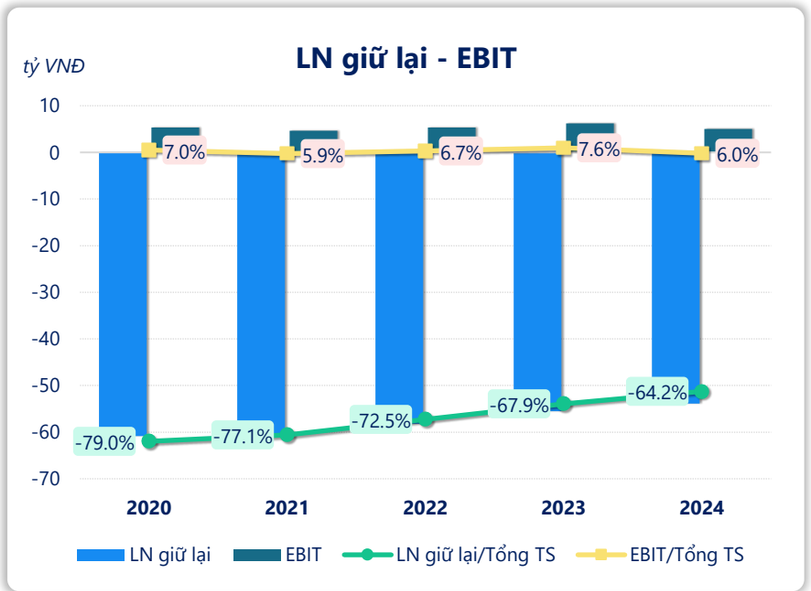
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là -7.09 < 1.1**, cho thấy **CK8** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2024**, **CK8** ghi nhận doanh thu thuần **10.55** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.62** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.04%** và **giảm 39.8%** so với năm trước.

Với sự sụt giảm của doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** là **-16.5%**, cho thấy kết quả kinh doanh và hiệu quả hoạt động kém hiệu quả. Là một tín hiệu cảnh báo về sức khỏe tài chính của công ty.

CTCP Cơ khí 120 (UPCOM: CK8)

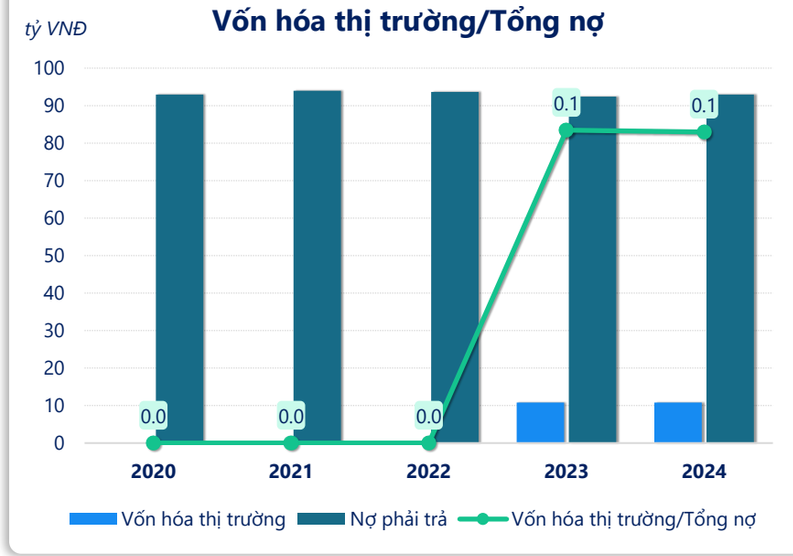


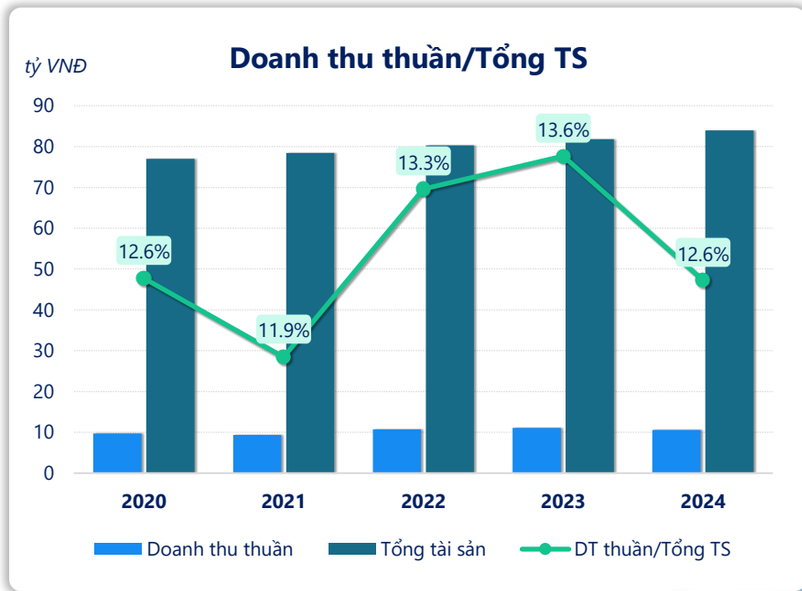


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**83.9**	**81.8**	**2.6%**
Tài sản ngắn hạn	22.1	21.1	5.1%
Tiền và tương đương tiền	0.37	2.75	-86.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.40	1.00	340%
Phải thu ngắn hạn	14.6	14.7	-0.5%
Hàng tồn kho	0.01	0.01	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.74	2.60	5.3%
Tài sản dài hạn	**61.8**	**60.7**	**1.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.17	2.47	27.9%
Bất động sản đầu tư	13.6	14.4	-5.5%
Tài sản dở dang	43.8	43.8	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.17**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	93.0	92.4	0.6%
Nợ ngắn hạn	**92.8**	**92.4**	**0.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.8	28.5	1.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.8	16.9	-6.8%
Nợ dài hạn	0.20	0.07	170%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-9.03**	**-10.7**	**15.2%**
Vốn chủ sở hữu	**-9.03**	**-10.7**	**15.2%**
Vốn điều lệ	30.0	30.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**9.70**	**9.37**	**10.7**	**11.1**	**10.6**
Giá vốn hàng bán	2.44	3.60	3.75	3.89	4.13
Lợi nhuận gộp	**7.26**	**5.76**	**6.95**	**7.22**	**6.43**
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.07	0.19	0.47
Chi phí TC	3.82	3.75	3.62	3.51	2.92
Chi phí lãi vay	**3.82**	**3.75**	**3.62**	**3.51**	**2.92**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.74	1.62	2.00	2.21	2.24
LN thuần từ HĐKD	**0.71**	**0.40**	**1.40**	**1.69**	**1.74**
Lợi nhuận khác	0.83	0.48	0.34	1.01	0.36
LN trước thuế	**1.54**	**0.87**	**1.73**	**2.70**	**2.10**
Lợi nhuận sau thuế	**1.54**	**0.87**	**1.73**	**2.70**	**1.62**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.54**	**0.87**	**1.73**	**2.70**	**1.62**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.08	3.86	4.49	3.48	4.09
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.20	-1.71	-2.83	-0.51	-5.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.78	-1.84	-1.80	-1.56	-1.11
Tiền đầu kỳ	1.08	1.17	1.48	1.34	2.75
Lưu chuyển tiền thuần	**0.09**	**0.31**	**-0.14**	**1.41**	**-2.39**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.17	1.48	1.34	2.75	0.37